TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 7 – 2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Kỳ Trung;

Ông Nguyễn Xuân Tươi.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hảnh – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thướng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh **T. M. D**, sinh năm 1986; địa chỉ nơi cư trú: ấp TT, xã TB, huyện TH, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- *Bị đơn:* chị **L. T. M. H**, sinh năm 1985; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn – anh T. M. D trình bày:

Anh và chị L. T. M. H chung sống với nhau từ năm 2018, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2018 tại Uỷ ban nhân dân xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng (nay là phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, vợ chồng anh sống chung với cha mẹ vợ tại khu phố Suối Sâu, phường An Tịnh, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho đến cuối tháng 02/2020 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên anh ở lại tại cơ quan, không về nhà nữa. Nguyên

nhân mâu thuẫn là do từ sau khi vợ anh sinh con thì thay đổi tính tình, hay cằn nhằn, rầy la cho rằng anh không phụ vợ công việc nhà và thường so sánh anh với những người đàn ông khác. Ngoài ra, mối quan hệ giữa anh và em vợ cũng không hoà thuận do hai bên không hợp tính ý. Bên cạnh đó, giữa vợ anh và cha mẹ ruột của anh cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Anh nhận thấy quan điểm và lối sống của anh và gia đình vợ có nhiều điểm không giống nhau, cuộc sống chung không thoải mái nên anh đã đặt vấn đề ra ở riêng nhưng chị H không đồng ý. Vào tối ngày 04/4/2021, anh có uống rượu say nên ngủ lại tại tiệm tóc của chị Đ tại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, giữa anh và chị Đ không có mối quan hệ tình cảm cũng không chung sống với nhau như vợ chồng. Tuy nhiên, từ lúc xảy ra sự việc ngày 04/4/2021 cho đến nay chị H liên tục làm đơn tố cáo anh tại nhiều cấp khác nhau làm ảnh hưởng đến công việc của anh nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, vợ chồng cũng không còn sự yêu thương và tôn trọng đối với nhau nên nay anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về con chung: anh và chị H có 01 con chung tên T. L. M. P, sinh ngày 15/11/2018, hiện đang do chị H nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh đồng ý giao cháu P cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: anh D không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng anh không có nợ chung với ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị H, ý kiến của anh như sau:

Anh chỉ đồng ý giao lại cho chị H số tiền 650.000 đồng của con, gồm: 150.000 đồng tiền Quốc tế thiếu nhi năm 2019, 150.000 đồng tiền Tết Trung thu năm 2019, 150.000 đồng tiền Quốc tế thiếu nhi năm 2020, 150.000 đồng tiền Tết Trung thu năm 2020 và 50.000 đồng tiền khen thưởng học sinh giỏi năm 2020. Anh D không đồng ý trả lại tiền cấp dưỡng, tiền hụi cho chị H vì: giữa anh và chị H không có văn bản thoả thuận mỗi tháng anh phải có nghĩa vụ giao cho chị H 8.000.000 đồng để nuôi con. Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh cũng nhờ anh N. T. Q gửi cho chị H tổng cộng số tiền 16.000.000 đồng. Ngoài ra, anh cũng trực tiếp đưa tiền cho chị H và gửi đồ cho con nhưng anh không xác định được chính xác số tiền anh đưa cho chị H là bao nhiêu. Trong thời gian vợ chồng đang xảy ra mâu thuẫn thì bên nào cũng có lương và tiền lương của chị H thì chị H cũng tiêu xài cá nhân nên anh không đồng ý trả tiền lương của anh cho chị H. Đối với khoản tiền hụi thì anh chỉ tham gia 01 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng của chị N, tiền hốt hụi anh đã sử dụng để mua lại chiếc điện thoại di động mà chị H đã lấy của anh và tiêu xài cá nhân hết nên khoản tiền này không còn nữa. 04 dây hụi còn lại anh không tham gia nên không đồng ý chia cho chị H. Ngoài ra, từ lúc anh và chị H không còn sống chung một nhà thì các tài sản như tiền bán xe ô tô 45.000.000 đồng, vàng, tiền mua bò nuôi anh cũng để lại cho chị H chứ không yêu cầu chia. Vì vậy, nay anh không đồng ý thanh toán các khoản tiền trên cho chị H.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn – chị L. T. M. H trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh D về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, thời gian sống ly thân và về con chung là đúng. Trong thời gian chung sống giữa chị và anh D, giữa chị và mẹ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì. Chị không biết lý do vì sao đến tháng 3/2020 thì anh D không về nhà nữa nhưng có người phụ nữ nhắn tin vào số điện thoại của chị và nói người này và anh D đã sống chung với nhau. Đến ngày 05/4/2021 thì chị bắt gặp anh D ở chung nhà với người phụ nữ khác tại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh nên chị không còn tin tưởng anh D về tình cảm. Mặc dù anh D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nhưng nay vì thương con nên chị không đồng ý ly hôn. Chị yêu cầu Toà án giải quyết cho vợ chồng chị đoàn tụ để con chị có cả cha và mẹ.

Về con chung: trong trường hợp vợ chồng ly hôn thì chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên T. L. M. P, sinh ngày 15/11/2018, chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng theo như đơn khởi kiện ngày 01/3/2021 của anh D.

Về tài sản chung: giữa chị và anh D không có tài sản chung nhưng có nguồn tài chính chung và nay chị yêu cầu anh D trả lại cho con chị và chia cho chị các khoản tiền sau:

- Trả tiền cấp dưỡng cho con 8.000.000 đồng/tháng x 23 tháng (từ tháng 02/2020 đến tháng 02/2022 đã trừ tháng 7, tháng 8/2020) = 184.000.000 (một trăm tám mươi bốn triệu) đồng (theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị H yêu cầu anh D trả lại cho chị 23 tháng tiền lương của anh D, mỗi tháng 8.000.000 đồng nhưng tại phiên toà chị H thay đổi ý kiến, cụ thể, chị H yêu cầu anh D trả lại 23 tháng tiền cấp dưỡng cho con, mỗi tháng 8.000.000 đồng).

- Trả tiền hụi: 2.000.000 đồng x 18 phần = 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng.

- Trả tiền quà khen thưởng cho con tại Trại giam Cây Cầy, cụ thể: 150.000 đồng tiền Quốc tế thiếu nhi ngày 01/6/2019 + 150.000 đồng tiền Tết Trung thu tháng 8/2019 + 150.000 đồng tiền Quốc tế thiếu nhi ngày 01/6/2020 + 150.000 đồng tiền Tết Trung thu tháng 8/2020 + 50.000 đồng tiền khen thưởng học sinh giỏi năm 2020. Tổng cộng, 650.000 (Sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Chia 04 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng mà anh D tham gia tại Trại giam Cây Cầy do chị N. T. M. N làm chủ thảo, tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Chị H yêu cầu chia thành 03 phần cho anh D, chị H và con của anh D, chị H, mỗi người 53.333.000 đồng. Như vậy, anh D phải chia cho chị H và con của anh D, chị H số tiền 53.333.000 đồng x 02 người = 106.666.000 (Một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

Tổng cộng, số tiền chị yêu cầu anh D phải trả cho con chị và chia cho chị, con chị là 184.000.000 đồng + 36.000.000 đồng + 650.000 đồng + 106.666.000 đồng = 327.316.000 (Ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm mười sáu nghìn) đồng.

Cơ sở chị yêu cầu anh D phải trả lại cho con chị và chia cho chị và con chị các khoản tiền trên vì những lý do sau:

Trong thời gian vợ chồng còn sống chung, chị và anh D thoả thuận sau khi anh D thanh toán xong tiền nợ mua xe ô tô (nợ của anh D mua xe ô tô trước khi kết hôn và đã trả xong vào tháng 01/2020), bắt đầu từ tháng 02/2020, mỗi tháng anh D phải giao cho chị 8.000.000 đồng để chị chi trả chi phí tiền tả, tiền sữa, tiền ăn và tiền học phí của con. Ngoài ra, mỗi tháng anh D còn phải trích 2.000.000 đồng từ tiền lương của anh D để đóng hụi cho dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng/tháng, mở tháng 12/2019, kết thúc tháng 5/2020, gồm 18 phần. Chị và anh D cũng thoả thuận, tiền lãnh hụi sẽ giao cho chị để chị tích luỹ cho gia đình. Hiện nay hụi đã mãn nên số tiền lãnh hụi là 36.000.000 đồng nhưng anh D vẫn chưa đưa số tiền này lại cho chị nên nay chị yêu cầu anh D trả lại cho chị số tiền 36.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong thời gian chị và anh D sống ly thân thì anh D có tham gia 02 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng/tháng. Mỗi dây anh D tham gia 02 phần, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: hụi mệnh giá 2.000.000 đồng/tháng, mở tháng 7/2020, kết thúc tháng 02/2022, gồm 20 phần, anh D tham gia 02 phần, mỗi phần lãnh hụi được số tiền 40.000.000 đồng, 02 phần là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng.

- Dây hụi thứ hai: hụi mệnh giá 2.000.000 đồng/tháng, mở tháng 8/2020, kết thúc tháng 3/2022, gồm 20 phần, anh D tham gia 02 phần, mỗi phần lãnh hụi được số tiền 40.000.000 đồng, 02 phần là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng.

Tổng cộng, 04 phần hụi trên anh D hốt được số tiền 160.000.000 đồng. Nguồn tiền anh D góp hụi từ tiền lương của anh D nên cũng là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, chị yêu cầu chia số tiền 160.000.000 đồng cho chị, anh D và con chung của chị và anh D, mỗi người 53.333.000 (Năm mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Về nợ chung: chị và anh D không có nợ chung với ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2022, người làm chứng – chị N. T. M. N trình bày:

Chị và anh D là đồng nghiệp với nhau. Anh D có tham gia 01 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng/tháng do chị làm chủ thảo. Hụi mở ngày 05/12/2019 (dương lịch), kết thúc ngày 05/5/2021 (dương lịch), hụi gồm 18 phần, anh D tham gia 01 phần. Dây hụi này anh D đã lãnh hụi vào khoảng tháng 12/2020, số tiền lãnh hụi được khoảng 31.000.000 (Ba mươi mốt triệu) đồng. Hàng tháng, anh D là người trực tiếp đóng hụi cho chị. Sau khi anh D lãnh hụi thì anh D cũng là người góp tiếp các kỳ hụi cho đến khi kết thúc. Ngoài dây hụi trên, anh D không còn tham gia dây hụi nào khác do chị làm chủ thảo.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2022, người làm chứng – anh Nguyễn Thanh Quốc trình bày:

Anh và anh D là đồng nghiệp với nhau. Vào thời gian nào anh không nhớ, anh D có nhờ anh đem tiền giao cho chị H 02 lần, mỗi lần 8.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền anh D nhờ anh giao cho chị H là 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng. Ngoài số tiền trên anh D không còn nhờ anh gửi cho chị H số tiền nào khác.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ các điều 56, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh T. M. D đối với chị L. T. M. H.

Về con chung: giao cháu T. L. M. P, sinh ngày 15/11/2018 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L. T. M. H đối với anh T. M. D. Anh D có trách nhiệm giao lại cho chị H 650.000 đồng tiền khen thưởng của con và một phần hai số tiền lãnh hụi được 31.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của chị H đối với anh D về việc chia tài sản số tiền 311.166.000 đồng.

Về nợ chung: không đặt ra giải quyết.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: anh D yêu cầu ly hôn với chị H và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn. Chị H yêu cầu chia tiền hụi, trả tiền cấp dưỡng cho con, tiền khen thưởng của con nên đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chị H có nơi cư trú tại khu phố x, phường y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh T. M. D và chị L. T. M. H chung sống từ năm 2018, do tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh D trình bày, anh và chị H chung sống đến cuối tháng 02/2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách và lối sống. Ngoài ra, mối quan hệ giữa anh với gia đình bên vợ cũng không hoà thuận nên anh không sống chung với gia đình vợ nữa và ở lại tại cơ quan, không về nhà từ tháng 3/2020 cho đến nay. Chị H cho rằng trong thời gian chung sống giữa chị và anh D không xảy ra mâu thuẫn gì nhưng chị xác nhận chị và anh D không còn sống chung một nhà từ tháng 3/2020 cho đến nay. Chị cũng không biết lý do vì sao

từ tháng 3/2020 anh D không về nhà nhưng có người phụ nữ nhắn tin cho chị nói anh D và người này đã sống chung với nhau như vợ chồng. Đến ngày 05/4/2020 thì chị bắt gặp anh D ở chung nhà với chị Đ tại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh nên chị không còn tin tưởng anh D về tình cảm đồng thời làm đơn tố cáo anh D tại Trại giam Cây Cầy. Như vậy, mâu thuẫn giữa anh D và chị H là có thật và anh, chị không còn sống chung một nhà từ tháng 3/2020 cho đến nay. Thời gian vợ chồng sống ly thân đến nay đã hơn 02 năm nhưng anh, chị không hàn gắn tình cảm được. Tại phiên toà, chị H trình bày chị không đồng ý ly hôn với anh D chỉ vì con còn bản thân chị không còn tin tưởng anh D và chị cũng không còn tình cảm với anh D. Chị yêu cầu được đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị H đã đến mức trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 01 người con chung tên T. L. M. P, sinh ngày 15/11/2018, hiện đang sống chung với chị H. Anh D và chị H đều thống nhất giao cháu P cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu P còn nhỏ và đang sống ổn định với chị H nên cần giao cháu P cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị H yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng, anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Xét mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng mà anh D đề nghị đã vượt quá nửa tháng lương cơ bản và cũng phù hợp với nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: anh D không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung nhưng chị H có yêu cầu anh D trả lại cho con chị và chia cho chị tổng cộng số tiền 327.316.000 đồng.

4.1. Xét yêu cầu trả tiền cấp dưỡng cho con 184.000.000 đồng của chị H thấy rằng: chị H trình bày giữa chị và D thoả thuận kể từ tháng 02/2020 đến tháng 02/2022, mỗi tháng anh D phải trích từ tiền lương của anh D 8.000.000 đồng giao cho chị để chị chi trả chi phí tiền tả, tiền sữa, tiền ăn và tiền học phí của con. Tính từ tháng 02/2020 đến nay anh D mới giao cho chị 02 tháng, tổng cộng là 16.000.000 đồng và còn thiếu lại 23 tháng thành tiền là 184.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh D không thừa nhận có sự thoả thuận trên, chị H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự thoả thuận trên. Pháp luật cũng không quy định cụ thể mỗi tháng vợ chồng phải đóng góp bao nhiêu tiền để nuôi con. Trong thời gian anh, chị sống ly thân thì chị H vẫn có công việc và thu nhập ổn định, vẫn đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con tốt mà không phải vay tiền của người khác để nuôi con. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu anh D trả lại số tiền cấp dưỡng nuôi con 184.000.000 đồng.

4.2. Xét yêu cầu trả số tiền hụi 36.000.000 đồng của chị H thấy rằng: chị H trình bày anh D có tham gia dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng/tháng, mở tháng 12/2019, kết thúc tháng 5/2020, gồm 18 phần. Chị cho rằng anh D đã lãnh hụi được

số tiền 36.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền anh D lãnh hụi là 36.000.000 đồng. Anh D thừa nhận có tham gia 01 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng nêu trên đồng thời anh D và chị N đều thống nhất trình bày số tiền anh D lãnh hụi là 31.000.000 đồng. Nguồn tiền góp hụi từ thu nhập của anh D nên có cơ sở xác định số tiền lãnh hụi 31.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, anh D có nghĩa vụ giao lại cho chị H ½ số tiền nêu trên tương đương 15.500.000 đồng là phù hợp cũng thể hiện được quy định của pháp luật là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ khi ly hôn.

4.3. Chị H yêu cầu anh D trả 150.000 đồng tiền Quốc tế thiếu nhi năm 2019, 150.000 đồng tiền Tết Trung thu năm 2019, 150.000 đồng tiền Quốc tế thiếu nhi năm 2020, 150.000 đồng tiền Tết Trung thu năm 2020, 50.000 đồng tiền khen thưởng học sinh giỏi năm 2020, tổng cộng là 650.000 đồng. Anh D đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

4.4. Xét yêu cầu chia số tiền hụi 106.666.000 đồng của chị H thấy rằng:

Chị H trình bày trong thời gian chị và anh D sống ly thân thì anh D có tham gia 02 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng/tháng do chị N làm chủ thảo. Mỗi dây anh D tham gia 02 phần và lãnh hụi kỳ cuối cùng được số tiền 40.000.000 đồng x 04 phần = 160.000.000 đồng nhưng anh D không thừa nhận có tham gia 04 dây hụi nêu trên. Chị H yêu cầu chia tiền hụi nhưng không cung cấp được chứng cứ rõ ràng, cụ thể để chứng minh anh D có tham gia 04 dây hụi nêu trên, cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh D lãnh hụi được số tiền 160.000.000 đồng. Chủ hụi là chị N. T. M. N cũng trình bày anh D chỉ tham gia 01 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng mở ngày 05/12/2019 (dương lịch), ngoài ra, anh D không tham gia dây hụi nào khác do chị làm chủ thảo. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia tiền hụi 106.666.000 đồng của chị H.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của chị H. Buộc anh D có nghĩa vụ trả cho chị H 15.500.000 đồng tiền hụi, 650.000 đồng tiền khen thưởng của con, tổng cộng là 16.150.000 (Mười sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu trả tiền cấp dưỡng nuôi con 184.000.000 đồng và chia tiền hụi 127.166.000 đồng của chị H.

[5] Về nợ chung: anh D, chị H trình bày không có và không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Đối với số tiền 650.000 đồng là tiền khen thưởng của con, anh D đã nhận và nay anh đồng ý giao lại cho chị H nên không phải chịu án phí.

Chị H yêu cầu chia tiền hụi, trả tiền cấp dưỡng cho con là tranh chấp về chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng nên chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung

được chấp nhận và phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung không được chấp nhận theo Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 56, 59, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh T. M. D đối với chị L. T. M. H. Anh T. M. D được ly hôn với chị L. T. M. H.

2. Về con chung: giao cháu T. L. M. P, sinh ngày 15/11/2018 cho chị L. T. M. H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T. L. M. P số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày 22/7/2022 cho đến khi cháu P đủ mười tám tuổi.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L. T. M. H đối với anh T. M. D về việc yêu cầu trả 650.000 đồng tiền khen thưởng của con và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L. T. M. H đối với anh T. M. D về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Anh T. M. D có nghĩa vụ trả cho chị L. T. M. H số tiền 16.150.000 (Mười sáu triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu trả tiền lương 184.000.000 đồng và chia tiền hụi 127.166.000 đồng của chị H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: anh D, chị H không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. Về án phí: anh D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0015207 ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh

Tây Ninh, anh D còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H phải chịu 1.107.500 (Một triệu một trăm lẻ bảy nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 8.183.000 (Tám triệu một trăm tám mươi ba nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0026347 ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả cho chị H số tiền 7.075.500 (Bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: anh D, chị H được quyền được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND TX Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX Trảng Bàng;
- UBND phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Yến